



**PHOENIX DISPLAY
INTERNATIONAL, INC.**

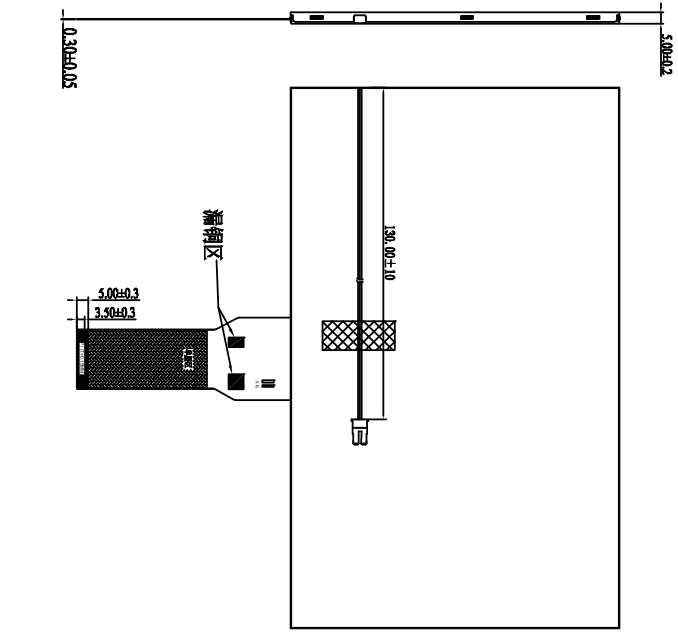
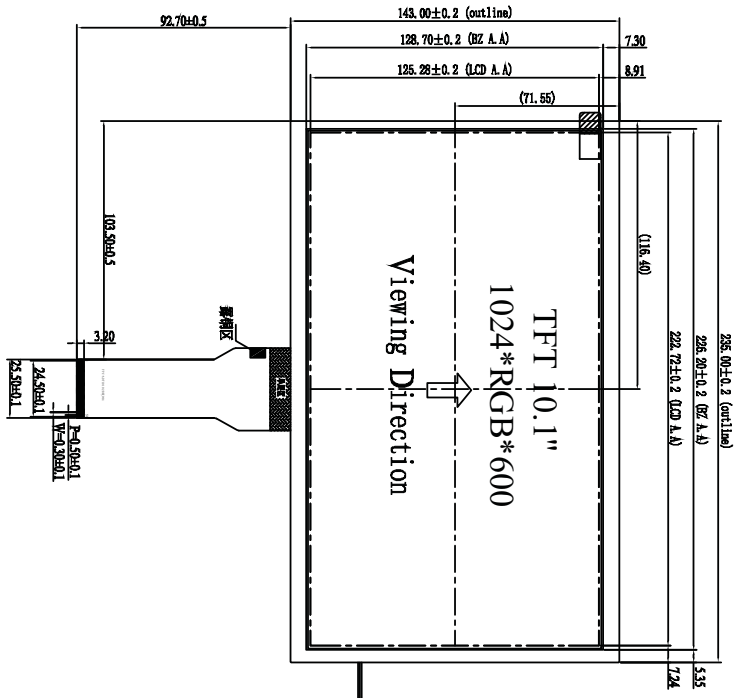
PHOENIX DISPLAY INTERNATIONAL, INC

SPECIFICATION FOR LCD MODULE

CUSTOMER	
PART NUMBER	PDI101WSBE-13E
DESCRIPTION	10.1" 1024 * RGB * 600
VERSION	
ISSUE DATE	

COMPANY ADDRESS:

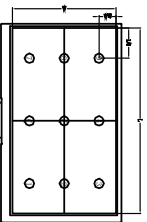
Phoenix Display International, Inc.
6150 W. Gila Springs Place Unit 2
Chandler, AZ 85226
USA
www.phoenixdisplay.com
(630) 359-5700 office
(630) 359-5701 fax



LED电路图 3串8并24灯

Pin	Symbol
1	NC
2	NC
3	NC
4	NC
5	NC
6	NC
7	NC
8	NC
9	NC
10	NC
11	NC
12	NC
13	NC
14	NC
15	NC
16	NC
17	NC
18	NC
19	NC
20	NC
21	NC
22	NC
23	NC
24	NC
25	NC
26	NC
27	NC
28	NC
29	NC
30	NC
31	NC
32	NC
33	NC
34	NC
35	NC
36	NC
37	NC
38	NC
39	NC
40	NC
41	NC
42	NC
43	NC
44	NC
45	NC
46	NC
47	NC
48	NC
49	NC
50	NC

- 备注:
- 单位:mm
 - 未注公差:±0.2.
 - △修改标识
 - 工作温度: -10° C~+55° C
 - 储存温度: -30° C~+80° C
 - 材料和工艺要求符合"RoHS"标准
 - 带"*"号为重点管控尺寸



测试点,测试距离(尺寸)±0.1mm,测试电压:0.1V
均分件,最小允差:最大允差±100%,测试仪器:0.1V

标记	DESCRIPTION(修改内容)	Date(日期)	LCM 参数
3	DESCRIPTION(修改内容)		LCM Size(玻璃尺寸)
			Display Resolution(分辨率)
			View Direction(视角)
			LCM Color Temperature(模组色温)
			LCM Luminance(模组亮度)
			Uniformity (均匀性)

产品型号	物料编码	比例	设计	检查
TST10IWSBH-13E		1:1	DESIGNED	CHECK
版本			审核	CHECK
V00			批准	APPROVED

LCM成品图

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---